

Giáo dục Nho học ở một số làng xã vùng Đàng Ngoài qua hệ thống trường tư thế kỷ XVII-XVIII

Trịnh Thị Hà

Viện Sử học

Email liên hệ: trinhhavsh3012@gmail.com

Tóm tắt: Thế kỷ XVII - XVIII là thời kỳ quốc gia Đại Việt có những biến động to lớn về mọi mặt, nhất là sự chia cắt đất nước thành hai vùng Đàng Trong và Đàng Ngoài. Tình hình đó đã tác động không nhỏ đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có tổ chức giáo dục làng xã. Riêng vùng Đàng Ngoài, bên cạnh các lớp thầy đồ tồn tại rất phổ biến từ trước đó, còn có các lớp học của các danh sĩ về quê mở trường dạy học. Ở một số làng xã, người dân đã tự nguyện góp tiền của, đất đai để mở trường dân lập. Mặc dù chương trình giảng dạy, tổ chức hoạt động giáo dục của các trường tư này chưa đi vào quy củ như trường công do nhà nước mở, song hệ thống trường học này đã đáp ứng được việc học của nhân dân, cung cấp đồng đảo đội ngũ Nho sinh tham gia thi cử, là nền tảng hình thành nên nhiều làng khoa bảng, dòng họ khoa bảng lưu danh trong sử sách.

Từ khóa: Làng xã, trường tư, giáo dục Nho học

Cofucian education at the private school system in villages of Dang Ngoai region in 17th and 18th centuries

Abstract: The 17th and 18th centuries were a period when the Dai Viet (used to be known as a nation) had great changes in all aspects, most importantly the partition of the country into two regions: Dang Ngoai (the North) and Dang Trong (the South). That situation had a significant impact on all aspects of social life, including educational organizations in villages. Particularly in Dang Ngoai, besides teachers' classes that existed commonly before, there were also various private schools opened by famous scholars who returned to their villages. In some villages, people voluntarily contributed their money and land to open private schools. Although the curriculum and educational activities of those schools were not as well regulated as public schools, they met locals' learning needs, attracting a large number of Confucian students to participate in exams, producing many villages and families of academics whose names were recorded in history books.

Keywords: Villages, private schools, Confucian education

Ngày nhận bài: 10/2/2024 **Ngày phản biện:** 15/2/2024 **Ngày duyệt đăng:** 10/4/2024

1. Đặt vấn đề

Trong hai thế kỷ XVII - XVIII, mặc dù chính trị, xã hội có nhiều biến động nhưng giáo dục Nho học lại có sự chuyển biến, trong đó việc dựng trường mở lớp được khuyến khích phát triển hơn cả. Đối với vùng Đàng Ngoài thuộc quyền cai quản của vua Lê chúa Trịnh, nơi có nền giáo dục Nho học sớm được hình thành và phát triển, đến thời kỳ này ngoài hệ thống trường công do Nhà nước quan tâm xây dựng, hệ thống trường học tư cũng xuất hiện ngày càng nhiều với nhiều loại hình khác nhau ở nhiều địa phương. Ở cấp làng xã, các lớp học thầy đồ có quy mô nhỏ nhằm đào tạo ra một "lớp người biết chữ thông thường" tiếp tục được duy trì, mà ở đó thầy giáo có thể tự mở lớp học tại nhà hoặc đến "nương nấu tại nhà một điển chủ hay phú hộ nào đó để vừa dạy dỗ đám quý tử của gia chủ, vừa thu nạp thêm học trò ở làng trên xóm dưới" (Lê Văn Thuyền (Cb), 2008, 106); cùng với đó là lớp học của các thầy giáo vốn xuất thân chủ yếu từ các Nho sĩ "tiến vi quan, đạt vi sư" (Vũ Duy Mẫn, 2011, 12) cũng khá phát triển, thậm chí có những trường học quy mô lớn. Đặc biệt từ thế kỷ XVIII, ở một số địa phương bắt đầu xuất hiện trường học do người dân trong làng tự đóng góp tiền, ruộng đất xây dựng nên để giáo dục con em trong làng, như người dân xã Phú Đa, huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phú đã "dựng hai dãy nhà học, mỗi dãy 5 gian, mời thầy về dạy học, chung góp 800 quan tiền để mua 8 mẫu ruộng dùng cho việc học" (Nguyễn Hữu Mùi, 2005, 24). Mặc dù quy mô, tổ chức hoạt động giáo dục của các trường tư ở làng xã chưa đi vào quy chuẩn như trường công nhưng đã có vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu giáo dục cho con em của người dân trong làng biết đọc, biết viết

và hiểu được đạo nghĩa hiếu lễ của Nho giáo. Chính trường tư làng xã là cơ sở giáo dục ban đầu góp phần đào tạo và cung cấp đông đảo đội ngũ Nho sinh tiếp tục theo học trong hệ thống trường học công ở cấp cao hơn, trường Quốc Tử Giám, tham gia khoa cử, đỗ đạt thành danh, tham gia vào bộ máy chính quyền quân chủ chuyên chế.

Nghiên cứu về giáo dục Nho học làng xã Việt Nam vùng Đàng Ngoài thế kỷ XVII –XVIII đã được nhiều tác giả quan tâm dưới nhiều góc độ tiếp cận khác nhau. Các công trình của Vũ Duy Mẫn (2011), Nguyễn Tiến Cường (1998) đã tiếp cận giáo dục Nho học làng xã thông qua làm rõ chính sách của Nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến XIX trong việc khuyến khích việc mở trường tư, lớp học của các thầy đồ tại làng xã Việt Nam, mà thầy giáo dạy học có xuất thân chủ yếu từ các Nho sĩ “tiến vi quan, đạt vi sư”. Các tác giả Nguyễn Hữu Mùi (2006), Nguyễn Thị Hoàng Yến (2019), Lê Thị Thu Hương (2022) từ việc tiếp cận nguồn tư liệu là văn bia, tục lệ, khoán lệ, hương ước của một số địa phương cụ thể đã góp phần làm rõ việc dựng trường, dựng lớp đặt học điển, mời thầy giáo về dạy học đã diễn ra ở một số làng xã Việt Nam. Đáng chú ý, Lê Thị Thu Hương (2022) đã xác định xây dựng trường lớp ở cấp làng xã, chế độ khen thưởng, xử phạt người học là những nội dung quan trọng của chế độ khuyến học của làng xã Nghệ An trong các thế kỷ XVIII –XIX. Từ các kết quả nghiên cứu trên, chúng ta thấy được ở một mức độ nào đó, nhà nước có quan tâm đến giáo dục làng xã và bản thân các làng xã rất quan tâm đến việc học của con em trong làng, nhất là từ thế kỷ XVIII trở đi. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung làm rõ thực trạng giáo dục làng xã, đánh giá những đóng góp của giáo dục làng xã đối với sự phát triển của nền giáo dục.

Nghiên cứu này trình bày, phân tích hoạt động tổ chức giáo dục trong hệ thống trường tư làng xã ở một số địa phương vùng Đàng Ngoài (Hải Dương, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An – là những địa phương có nhiều hành tự giáo dục trong hai thế kỷ XVII –XVIII), với các vấn đề cụ thể như: giáo viên giảng dạy trong từng loại trường; chương trình giảng dạy, chế độ khảo hạch học sinh; những quy định bắt buộc cùng chế độ đãi ngộ dành cho người dạy, người học trong làng xã; qua đó góp phần làm rõ thực trạng giáo dục và đóng góp của nền giáo dục làng xã.

2. Loại hình trường học và giáo viên

Trường tư là thuật ngữ hiện đại, hay còn gọi là trường tư thực, dân lập, ngoài công lập được thành lập và điều hành bởi cá nhân, tổ chức trong nước đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập và tự đầu tư mà không có sự hỗ trợ của nhà nước. Thời phong kiến, trường tư được hiểu là hệ thống trường học không phải do nhà nước xây dựng, mà do dân làng, người dân hoặc do các Nho sĩ về quê tự mở lớp dạy học. Trong hai thế kỷ XVII, XVIII, hệ thống trường tư ở làng xã khá phát triển, gồm ba loại hình: *Trường tư của các danh sĩ, trường do nhân dân đóng góp xây dựng, lớp học của các thầy đồ*.

Trường tư của các danh sĩ: Đây là loại hình trường học khá phổ biến trong hai thế kỷ XVII, XVIII ở vùng Đàng Ngoài, tập trung nhiều ở kinh đô Thăng Long và các vùng phụ cận ven đô thuộc *Tứ trấn* (Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam) đến các xứ Thanh Hoa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Tên các trường học này thường gắn liền với thầy giáo giảng dạy có trình độ Tiến sĩ, đỗ tam trường thi Hội, đỗ Hương cống. Phần lớn họ là các vị quan nổi tiếng đang đương chức, về trí sĩ (nghỉ hưu), hoặc bị biếm chức về mở trường dạy học như trường Hào Nam của Vũ Thạnh (Đống Đa, Hà Nội), trường Quan Hoa của Nguyễn Công Thịnh (Thượng Yên Quyết, Hà Nội); trường của Bùi Sĩ Tiêm (Quỳnh Phụ, Thái Bình); trường của Ngô Tiêm (Nam Định); trường học Trần Ân Triêm (Thanh Hóa); trường của Nguyễn Huy Oánh (Can Lộc, Tĩnh)... Những trường/lớp học này chủ yếu dành cho những nho sinh có trình độ Nho học nhất định chuẩn bị dự kỳ thi khảo hạch, thi Hương, thi Hội nên số lượng học trò theo học rất đông. Trong đó *Trường Lưu học hiệu* của Nguyễn Huy Oánh xây dựng ở phía Nam của làng Trường Lưu gắn với *Phúc Giang thư viện* (lập năm 1767) là một trong những ngôi trường tư nổi tiếng nửa sau thế kỷ XVIII. Ngôi trường không chỉ là nơi in sách vở với “hàng vạn quyển sách”- đến nay còn lưu giữ được gần 500 bản khắc gỗ, mà còn là trường học có quy mô lớn với hàng ngàn học trò. Sau khi Nguyễn Huy Oánh mất, em trai là Nguyễn Huy Quỳnh (1734 -1785), con ông là Nguyễn Huy Tự (1743 -1790), cháu ông là Nguyễn Huy Vinh (1770

-1818) vẫn lấy đây làm nơi giảng dạy cho con cháu cũng như học sinh cả vùng (Nguyễn Hữu Mùi, 2019, 24).

Trường tư do nhân dân đóng góp xây dựng: Đây là loại hình trường được xây dựng dựa trên sự đóng góp tự nguyện bằng tiền hoặc đất đai của nhân dân ở cấp làng xã, không có sự hỗ trợ của nhà nước. Loại hình trường học này xuất hiện khá muộn phải đến thế kỷ XVIII mới có tư liệu ghi chép và chỉ có ở vùng Đàng Ngoài. Ngôi trường được mở sớm nhất ở xã Văn Trung, Bạch Hạc (nay là xã Văn Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc). Tư liệu văn bia cho biết, nhân dân hai xã này đã tự nguyện “*cùng nhau bỏ ruộng đất dựng thành ngôi trường làng trên diện tích 3 sào đất*” (Nguyễn Hữu Mùi, 2006, 26). Năm 1767 nhân dân xã Phú Đa (nay thuộc huyện Vĩnh Tường) đã cùng nhau quyên xuất gia tài trong dân được 800 quan tiền cổ, trích một phần tiền dựng hai dãy nhà học, mỗi dãy năm gian, trên tòa đất tư ở xứ Doanh Sung. Ở một số địa phương khác như xã Lại Thượng (huyện Thạch Thất, Hà Nội), xã Mục Xá (huyện Thanh Oai, Hà Nội), xã Quỳnh Đôi (huyện Thanh Trì, Hà Nội), xã Trạch Lộ (huyện Tứ Kỳ, Hải Dương), xã Hạc Bồng (huyện Nghĩa Hưng, Nam Định) đều có các ngôi trường “*dân lập*” được mở do sự đóng góp của nhân dân. Riêng xã Quỳnh Đôi (Thanh Trì) đã vận động 37 người tham gia cung tiến thổ trạch để dựng nên ngôi trường làng ở phía tây nam của xã; đồng thời đặt 5 mẫu 1 sào học điền để lấy kinh phí mua cơ sở vật chất và chi trả tiền lương cho thầy. Như vậy, việc học không chỉ là sự quan tâm của Nhà nước nữa, mà với ước nguyện mong muốn con em biết cái chữ, cao hơn muốn con cái thành danh qua con đường khoa cử, người dân thôn quê đã tự nguyện “*gánh vác*” cùng chính quyền làng xã lập trường để con em làng xã được học tập.

Lớp học các thầy đồ: Đây là lớp học của những Nho sĩ có trình độ am hiểu Hán học, không có điều kiện học cao hơn hoặc đã từng đi thi nhưng chưa đỗ, hoặc chỉ đỗ ba kì thi Hương (*Sinh đồ*), đỗ tam trường thi Hội; hoặc đỗ cao hơn nhưng không muốn làm quan, về nhà mở lớp dạy học trò. Các thế kỷ XVII, XVIII, các lớp thầy đồ tiếp tục tồn tại phổ biến ở cấp làng xã, có vai trò rất quan trọng trong việc “*khơi dậy và tạo nên một truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo của người Việt Nam*”, góp phần đào tạo những Nho sĩ đỗ đạt, thành danh trên con đường hoạn lộ. Hầu hết vùng Đàng Ngoài nơi đâu cũng đều xuất hiện những “*thầy đồ*” tài năng, thanh cần không chỉ có công đào tạo học trò ở làng quê, thôn xóm tại quê hương, nhiều người còn đến các địa phương khác để dạy học, góp công rất lớn trong việc khai mở việc học hành và đào tạo nhân sĩ thành danh. Tiêu biểu là thầy đồ Dương Tổn, người xã Lục Dương, Chí Linh (Hải Dương) có tiếng hay chữ, được người đời gọi tôn sư. Ông rất giỏi thơ phú, binh pháp, đỗ Hương cống đời Mạc nhưng gặp lúc loạn lạc không ra làm quan, đi vào huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An dạy học, làm nhà và định cư ở đó. Xứ Thanh Hoa, Nghệ An cũng có nhiều thầy đồ giỏi, tên tuổi của họ không chỉ lưu danh trong sử sách còn được ghi nhớ trong tiềm thức của dân gian với những tên gọi thân thiết ông đồ Thanh, ông đồ Nghệ, ông đồ Nam.

3. Chương trình học tập và chế độ khảo hạch học sinh

3.1. Sách học

Trong hai thế kỷ XVII -XVIII, sách học và nội dung dạy học vẫn được chia theo lứa tuổi khác nhau. Theo đó, lứa tuổi từ 7 -9 học trò theo học tại các lớp thầy đồ, trường tư thực ở làng xã. Lứa tuổi này sẽ được học các sách có các câu ngắn, có vần, có nghĩa để dễ thuộc, dễ nhớ do các soạn giả Việt Nam biên soạn như: *Nhất thiên tự, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự*; sách do người Trung Quốc soạn như: *Hiếu kinh, Minh tâm Bảo giám, Minh đạo gia huấn, Tam tự kinh...* Các sách này giúp người học hiểu được lẽ nghĩa biết qua sử sách để noi những gương tốt về học hành và tu tập tính tình, “*trong đó con trai thì học hành tiến bộ để học lên cao hơn, con gái học để biết được phép tắc để lớn lên hiếu thuận với cha mẹ*” (Nguyễn Hữu Thông (Cb), 2007, 566).

Ở trình độ cao hơn, học sinh theo học trường Hương học (trường học cấp phủ) hoặc vào Quốc Tử Giám hoặc theo trường tư của các danh sĩ. Người học được dạy các sách của Trung Hoa gồm *Kinh truyện* (Tứ thư, Ngũ kinh), Cổ văn, thơ Đường nhằm giúp họ hiểu thấu nghĩa lý của đạo Nho để trở nên người hiểu biết, mong sau này giúp ích cho đời bằng nghiệp khoa cử⁽¹⁾; các bộ sử của Trung Quốc (Bắc sử) chủ yếu là *Nhị thập tứ sử*⁽²⁾.

Cũng như thời Lê sơ, Mạc, đến triều Lê -Trịnh, sách vở học tập ở trường công chủ yếu do Nhà nước in ấn, cấp phát, nhưng ở trường tư, trường dân lập hoặc lớp học các thầy đồ không được hưởng ân điển này. Mặc dù chính sử không ghi rõ sách học của trường tư được lấy từ đâu

nhưng một số trường tư của các danh sĩ đã tự đứng ra tổ chức biên soạn giáo trình giảng dạy. Tại trường học của Phạm Nguyễn Du (Hà Nội) đã tự biên soạn giáo trình “Luận ngữ ngu án” phân giải rõ ràng, chia ra bốn mục Thánh, Học, Sĩ, Chánh phân minh để giúp học trò học dễ dàng hơn. Hoặc trường học *Trường Lưu học hiệu* của Nguyễn Huy Oánh (Can Lộc, Hà Tĩnh) đã biên soạn rất nhiều sách vở còn lưu giữ tại thư viện của trường (hiện nay thống kê có 379 bản khắc mộc bản), tiêu biểu là các sách: *Ngũ kinh toàn yếu đại toàn*, *Tứ thư toàn yếu*, *Quốc sử toàn yếu*... giảng dạy cho tất cả bậc học, từ trẻ nhỏ mới đi học chữ cho đến các Nho sinh ôn luyện kiến thức để dự thi Hương, thi Hội. Như vậy, trường tư của các danh sĩ chủ yếu sử dụng các sách tự biên soạn để rèn tập sĩ tử. Còn đối với lớp thầy đồ, trường dân lập thì sách vở thường là tự sao biên chép, biên soạn (Nguyễn Thị Hường, 2011, 41).

3.2. Cách thức học tập

Trong hai thế kỷ XVII -XVIII, cách thức học tập về cơ bản vẫn theo như thời kỳ trước đó, nghĩa là tùy theo lứa tuổi và trình độ của học trò mà có phương pháp học tập phù hợp. Ở bậc tiểu học, cách học chủ yếu nhất là ghi nhớ, thầy đọc trước, trò nhắc lại; thầy kể nghĩa trước, trò bắt chước nhắc lại sau. Về nhà, học trò phải học thuộc lòng để hôm sau đọc lại, thuộc lâu sẽ được điểm cao (ưu, bình), lúng túng thì điểm trung bình (thứ), không thuộc sẽ bị thầy phê điểm kém (liệt). Lười học không thuộc bài sẽ bị xử phạt bằng roi mây, quỳ góc nhà. Theo mô tả của người nước ngoài về không khí học tập tại các lớp học tư lúc bấy giờ thì: “Thật thích thú khi thấy và nghe họ học trong lớp, họ đọc và lớn tiếng xướng bài như ca hát. Họ phải làm thế để cho quen và tập cho mỗi lời một cung giọng riêng của nó” (Christophoro Borri, 1998. 71)

Đối với trường tư của danh sĩ, tùy vào khả năng và phương pháp giảng dạy của từng thầy mà có cách thức học khác nhau. Trường Hào Nam (Hà Nội) của thầy Vũ Thạnh đã đa dạng nội dung giảng dạy khi vừa dạy Nho học (học các sách Kinh điển, luyện các thể văn thi cử) vừa “học Cửu kinh, binh thư và các phương thuật khác” (Quách Thu Hiền, 2018, 123) nghĩa là thầy Vũ Thạnh dạy cho học trò gồm cả kiến thức văn học và binh nghiệp. Đối với trường *Trường Lưu học hiệu* (Hà Tĩnh), trong phương pháp giảng dạy đã “mang tính khoa học và thực tiễn cao”, có đổi mới hơn. Điều đó được thể hiện ở ba điểm: thứ nhất là yêu cầu đối với học sinh khi mới học viết chữ Hán, phải: “viết chữ không được tiếc giấy, cần cho viết ngay bằng chữ viết to, nếu để viết chữ nhỏ sẽ gò bó khuỷu tay”; thứ hai trong cách giảng dạy văn chương, cần chú ý ba điều dễ: “một là dễ nhận biết sự việc; hai là dễ nhận ra chữ viết; ba là dễ đọc”; thứ ba là trong cách chấm văn cho học trò không nên sửa chữa tất cả, mà “chỉ cần tùy theo ý văn của trẻ nhỏ mà sửa chữa thêm bớt” (Nguyễn Hữu Mùi, 2019, 27).

Đối với các lớp học thầy đồ: đây đều là những lớp học do cha mẹ học sinh đứng ra mở, mời các thầy ở trong làng hoặc các địa phương khác đến dạy học, hoặc do các thầy tự đứng ra mở lớp. Mặc dù tư liệu chính sử không ghi chép, hoặc rất ít công trình nghiên cứu đề cập đến quy mô, chương trình giảng dạy của các lớp thầy đồ xưa nhưng thông qua khảo sát về lớp học thầy đồ ở một làng quê ven đồng bằng châu thổ Hồng vào cuối triều Nguyễn của Yumio Sakurai (2007) phần nào cho chúng ta cái nhìn chung về hoạt động giáo dục của loại hình trường học này. Theo đó, quy mô của các trường thầy đồ rất khác nhau, có trường 20 học sinh, hoặc chỉ có 5-7 học sinh. Nhìn chung các ông đồ không thu học phí hoặc học sinh trả ơn các thầy bằng cách giúp họ một số việc riêng như giúp thầy sửa mái nhà. Sách học chủ yếu là các sách Hán cổ như Tam Tự kinh, Luận ngữ, Trung dung, Đại học, Kinh Thi và Kinh thư⁽³⁾ (Yumio Sakurai, 2007, 423). Ở lớp học này, do học trò có nhiều độ tuổi, nhiều trình độ khác nhau nên những người đã học lâu, học khá sẽ phụ giúp thầy giáo dạy người kém, người mới học. Đối với lớp khai tâm, thầy giáo dạy cho học trò biết đọc, biết viết, biết một số kiến thức văn hóa sơ đẳng, hiểu biết sơ bộ đạo thánh hiền để sống cuộc sống lương thiện của người có ít nhiều học vấn ở nông thôn (Nguyễn Tiến Cường, 1998, 133). Ở lớp cao hơn, tùy thuộc trình độ của thầy giáo, năng lực tiếp thu của học trò mà thầy có thể dạy cho họ đủ kiến thức, kỹ năng để dự thi khảo hạch, thi Hương.

3.3. Chương trình khảo hạch học sinh

Mục đích của việc khảo hạch hàng năm là nhằm kiểm tra, đánh giá năng lực tiến bộ hay thụt lùi của người học, cũng là cơ sở để làng xã thực hiện việc miễn lao dịch cho họ. Vì đây là việc quan trọng nên nhiều làng đã đưa thể lệ khảo hạch vào trong quy ước, hương ước của làng

với những quy định về địa điểm, thời gian và nội dung làm bài khảo hạch. Theo lệ chung, học trò đủ 15 tuổi trở lên cứ ba năm một kỳ sẽ được kiểm tra để xem xét sở học từng người phân cao thấp. Tuy nhiên, tùy điều kiện mỗi làng mà thời gian và địa điểm khảo hạch có khác nhau. Theo lệ làng Vĩnh Phúc (Quỳnh Côi, Thái Bình) việc khảo hạch diễn ra hàng năm vào dịp xuân tế. Lệ làng Cảnh Thụy (huyện Yên Dũng, Bắc Giang) quy định cứ 3 năm mới mở khảo hạch một lần, tổ chức vào tháng 2. Làng Bồng Trung (Thiệu Hóa, Thanh Hóa) tổ chức khảo hạch vào ngày sóc vọng (mồng 1 và ngày rằm) hàng tháng. Làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) quy định ngày cụ thể hơn: vào ngày 16 tháng Giêng hàng năm, làng sẽ tổ chức lệ khảo hạch tại sân đình. Các thầy và học trò chưa đầy 40 tuổi nghe ba hồi trống đều mang lều chiếu và bút giấy ra đình trung, ai bỏ thiếu phạt 6 tiền, hương lão mở sách, quan viên ra bài. Các thầy làm xong bài, Tú tài chưa đầy 40 tuổi phải viết đăng tả, các thầy từ 40 tuổi làm sơ phúc khảo. Ai đậu hạng ưu, làng trừ công dịch một năm. Đậu hạng bình trừ nửa năm, đậu thứ hạng trừ ba tháng (Ninh Viết Giao (Cb), 1998, 78).

Về cách thức kiểm tra khảo hạch, quy định của mỗi làng sẽ khác nhau. Chẳng hạn theo lệ làng Bồng Trung (Thiệu Hóa, Thanh Hóa) yêu cầu ai làm được 1 bài thơ hoặc một bài tứ lục thì sẽ xếp loại đạt và thưởng cho bút, giấy. Trong khi một số làng của Quảng Bình yêu cầu thầy giáo cùng với những người trong hội Tư văn sẽ "... Lấy một vài thiên trong Kinh truyện xem thử có nhớ, đọc rành mạch và có am hiểu nghĩa lý của lời văn không. Đối với người thông thạo chút ít về kinh nghĩa, biết làm văn thể tứ lục đều được xét riêng các công việc nhằm nuôi dưỡng học trò để chấn chỉnh văn phong" (Nguyễn Hữu Thông (Cb), 2007, 566).

4. Những quy định và chế độ đãi ngộ của làng xã dành cho thầy và trò

4.1. Những quy định đối với thầy và trò

Việc tổ chức dạy học tại các làng xã vùng Đàng Ngoài chủ yếu diễn ra dưới hình thức là lớp học các thầy đồ do các Nho sĩ (những người chỉ đồ Sinh đồ, hưu quan, Nho sĩ chán bỏ thời cuộc về nhà mở lớp; gia đình có điều kiện tổ chức lớp mời thầy về nhà dạy học). Mặc dù là việc học mang tính "tư nhân" nhưng các làng xã rất quan tâm đến việc quản lý hoạt động giáo dục ở cấp cơ sở này, nhất là việc quy định trách nhiệm, thái độ của cả thầy giáo và học trò trong việc thực hiện nghiêm túc chương trình giảng tập cũng như cách đối nhân xử thế với mọi người trong làng xã. Lệ làng Quỳnh Đôi lập năm Cảnh Hưng 22 (1761) nêu rõ: "Làng ta vốn là làng văn nhã, gần đây các thầy dạy học mượn tiếng làm nhãng, lảm tiếng đồn chê, cái tệ ấy rất nên ngăn cấm. Sau này các thầy còn giữ thói nhãng, làng biết ra làng chiêu theo lệ công làng bắt. Ai đã thành danh, làng truất chỗ ngồi. Ai chưa thành danh làng không cho đi thi. Điều này rất quan hệ đến phong hóa, phải mau yết thị để chỉnh phong nhã" (Ninh Viết Giao (Cb), 1998, 98). Việc nghiêm cấm của làng Quỳnh Đôi nói riêng, của các làng xã nói chung đều xuất phát từ vai trò rất quan trọng của người thầy, bởi thầy giáo là tấm gương phản chiếu cho trí tuệ, nhân cách để giáo dục học trò thế hệ tương lai của đất nước; chính những kiến thức giảng dạy của thầy sẽ góp phần định hình nhân cách cho học trò và góp phần xây dựng nền phong hóa theo chuẩn mực của Nho giáo: "Làng ta nhiều kẻ văn nhân, chuyên làm nghề dạy học trò, đã là người dạy học thì nên biết giữ gìn mình mà tự trọng, khi ăn nói lúc đứng ngồi không nên cầu thả, lại còn ra dáng này nọ, yêu sách tiền cho nhiều, không được mắng nhiếc nhà chủ, đóng cổng ràn trâu (chuổng trâu), hoặc có tư tình, tiếng tăm đồn bậy, làm dơ dáy đạo mình" (Ninh Viết Giao (Cb), 1998, 170).

Đối với học trò đang đi học, thông qua Khoán ước, Hương ước, các làng xã đều yêu cầu người đi học phải chăm chỉ học tập để thành tài "Trẻ con cần theo đuổi nghiệp học hành, ngày tháng chuyên cần đèn sách" (Đỗ Thị Hảo (Cb), 2016, 261). Một số làng ở Nghệ An, Hà Tĩnh, việc đi học đối với con trẻ trở thành lệ bắt buộc mà gia đình nào cũng phải tuân theo, ngoại trừ gia đình nghèo khó, nếu không thực hiện sẽ bị phạt tiền. Theo quy định của làng Đan Tràng (nay là xã Xuân Đan, Xuân Trường của huyện Nghi Xuân) bắt buộc con trai từ 7 đến 13 tuổi phải được đi học, trừ những gia đình quá nghèo, còn lại với những nhà có điều kiện hơi khá mà không cho con cháu đi học thì người đứng đầu xã và Hương hội xem xét trình với bản xã, đến nói rõ cho người ấy hiểu mà cho đi học. Nếu đã đến nói hàng tuần rồi, người ấy không có trở ngại gì mà vẫn không cho con đi học, bắt phạt 5 quan sung vào công quỹ. Nếu cha đã mất, thì chú bác anh em hoặc mẹ phải chịu lệ phạt ấy (Sở Văn hóa Thể thao Hà Tĩnh, 1996, 121). Ngoài việc học

kiến thức, người học cần chú trọng đến việc học lễ nghĩa, học đạo làm người. Bởi trên thực tế, ở khá nhiều làng xã đã xảy ra hiện tượng học trò chỉ chuyên tập văn bài, về mặt tu luyện tính nết cho hay thời còn thiếu, hoặc thường dèm pha phỉ báng này nọ, lấy lời bậy bạ viết vào giấy,..., do đó việc rèn luyện đạo đức đối với học trò được các làng rất quan tâm. Để chấn chỉnh, các làng đều yêu cầu học trò đi học cốt cần có: “nết na làm đầu” và cần từ bỏ các tệ nói xấu, phỉ báng nhau.

Để có môi trường yên tĩnh cho con em học tập thật tốt, nhiều làng xã nghiêm cấm các hành vi nấu rượu, cãi nhau ở xung quanh trường học, không có hành vi trêu ghẹo phụ nữ, gây huyên não ồn ào; trước cửa trường học không được buộc trâu bò, không được thổi sáo. Đặc biệt các làng đều nghiêm cấm học trò có hành vi đánh bạc để chuyên tâm học tập, học trò nào vi phạm thì bị làng xử phạt tiền, hoặc phạt lợn như làng Mộ Trạch (Hải Dương). Trong bản *Danh hương khoán lệ* của làng Mộ Trạch (lập năm 1688) nếu các nho sinh trúng trường, Giám sinh, Sinh đồ mà có “hành vi tham gia đánh bạc bị phạt lợn trị giá 2 quan tiền”. Đến năm 1771 “giá trị tiền phạt tăng lên 20 quan tiền sử” (Đình Khắc Thuần (cb), 2006, 465).

4.2. Chế độ đãi ngộ dành cho thầy và trò

Với tâm niệm “Đạo của việc học, rất quý có được người thầy, mà lộc nuôi dưỡng thầy cần có học điển”, do đó hầu hết các làng xã đều dựa vào học điển, lấy hoa lợi của học điển để trả lương cho thầy. Việc trả lương cho thầy dựa vào học điển được thực hiện theo nguyên tắc: giao số ruộng học điển cho một người đủ điều kiện lĩnh canh, người đó chỉ phải nộp số thóc theo quy định cho thầy, còn lại mình sẽ hưởng, như quy định của làng Phù Chính (huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc): “Phàm người nào lĩnh canh số ruộng học, mỗi năm nộp thóc cho thầy vào 2 kỳ”; hoặc giao học điển cho chính học sinh của xã cày cấy, tự liệu lấy thóc làm lương trả cho thầy. Ngoài trả lương, một số làng còn thực hiện việc kính biếu lễ vật cho thầy vào các dịp lễ tiết hàng năm. Cũng theo lệ của làng Phù Chính, hàng năm vào ba tiết: Đoan ngo, Thường tân (tết cơm mới), Nguyên đán, mỗi tiết mừng thầy 2 quan tiền, y phục hàng năm trị giá 6 quan giao cho thầy (Nguyễn Hữu Mùi; 2005, 30).

Đối với học trò, các làng đều thực hiện nhiều ân điển: miễn lao dịch, binh dịch, tổ chức đón rước vinh quy bái tổ, thưởng tiền. Theo lệ của làng Mộ Trạch, các Trạng nguyên, tân Tiến sĩ về vinh quy sẽ được làng cử từ 30 đến 60 người mang nghi trượng đầy đủ cờ trống, long, tàn, tán đến tận phủ lý để rước về; đối với người đỗ Hương cống, nghi thức đón rước giảm hơn so với Tiến sĩ. Làng xã cử người mang theo nghi trượng đến tận huyện đường để đón rước về làng; người đỗ Sinh đồ được đón rước ngay tại đầu xã, nghi thức đơn giản hơn. Hoặc theo quy ước làng Làng Bồng Trung (Thiệu Hóa, Thanh Hóa): nếu đỗ hạng Tiến sĩ họ được dân làng đón từ lý sở của bản tỉnh, Cử nhân đón ở đầu huyện, Sinh đồ (Tú tài) đón ở đầu xã. Đồng thời làng trích ra 10 quan tiền thưởng cho Tiến sĩ, 6 quan thưởng cho Hương cống và Sinh đồ thì nhận 1 quan 2 (Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian, 2000, 56). Học sinh khi đi học còn được làng trích ruộng để mừng thưởng. Biện pháp này được xem là thiết thực để khuyến khích mọi người trong xã say mê học tập. Để nhận được suất ruộng người học sinh phải đáp ứng yêu cầu do làng xã đặt ra đó là vượt qua kỳ khảo hạch. Theo quy định của thôn Đông, xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng, Bắc Giang nếu học trò vượt qua kỳ khảo khóa mà đạt hạng nhất thì nhận 8 sào ruộng; đỗ hạng nhì nhận 7 sào; đỗ hạng ba nhận 6 sào (Nguyễn Hữu Mùi, 2005, 32).

Những người am hiểu Nho học, đỗ đạt cùng với bằng cấp học vị đã dành được đều được dự vào hội Tư văn, là nơi hội tụ những trí thức Nho học ở làng quê. Điều lệ thôn Đoài, xã Da Hạ, huyện Kim Hoa, tỉnh Phúc Yên (Mê Linh, Hà Nội ngày nay) quy định gia nhập hội Tư văn phải là người trúng khoa trường. Lệ xã An Lão, huyện Thanh Hà (Hải Dương) quy định hễ người nào trong xã thi trúng khoa trường và có chức sắc thì được gia nhập vào hội Tư văn. Thôn Đại Nhuận, xã Xuân Lai huyện Gia Bình (Bắc Ninh) quy định cụ thể hơn: “Người nào mới thi đỗ khoa trường, làm lễ yết thánh tại Văn chỉ, gồm 1 miếng thịt lợn, giá tiền cổ 1 quan 2 mạch, 1 mâm xôi, 1 vò rượu, 1 hộp trâu cau, được gia nhập hội Tư văn” (Nguyễn Hữu Mùi, 2005; 33). Khi tham gia hội, họ có thể giữ các chức Trưởng; hoặc chức Điển văn và Tả văn vừa lo công việc hành chính cho hội, vừa tham gia viết văn tế cho làng vào các dịp tiết lễ của làng. Một số làng, khi thành viên của hội Tư văn thi cử đỗ đạt, dành học vị cao đều được hội Tư văn khen thưởng. Lệ

của làng Trung Nha (nay phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội) cho biết khi thành viên hội Tư văn trúng khoa mục, toàn thể Tư văn sẽ cùng nộp tiền biện lễ chúc mừng. Người trúng đại khoa được nhận tiền mừng là 10 quan, dùng lụa màu đỏ để viết một đôi câu đối, trúng thứ khoa thì nhận tiền mừng là 5 quan cùng mỗi người được nhận 1 đôi câu đối trên lụa đỏ (Đỗ Thị Hào, 2016, 258).

Ngoài ra, một số địa phương đã lưu danh những người đỗ đại khoa trong các văn bia khuyến học dựng đặt tại Văn Miếu (cấp trấn/tỉnh), Văn từ, Văn chỉ (phủ, huyện, xã) nhằm cổ súy tinh thần hiếu học của địa phương như Văn miếu Mao Điền, Bắc Ninh, Lạng Sơn, Vĩnh Yên.

5. Một số nhận xét

Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đối với sự nghiệp đào tạo nhân tài, ổn định và phát triển đất nước, triều Lê –Trịnh ở Đàng Ngoài tiếp tục duy trì, coi trọng nền giáo dục Nho học. Thời kỳ này, ngoài hệ thống trường công, trường tư nơi làng xã ngày càng phát triển đa dạng về loại hình. Riêng trường học của các Nho sĩ ngày càng có mở rộng, không chỉ tập trung ở Kinh đô Thăng Long, mà còn lan tỏa khắp các địa phương làng xã. Thậm chí những địa phương có điều kiện rất khó khăn như Nghệ An, Hà Tĩnh nơi có việc học phát triển muộn hơn so với các địa phương khác, lại chịu nhiều “tổn thương” bởi chiến sự kéo dài của hai dòng họ Trịnh –Nguyễn ở thế kỷ XVII, thì đến giai đoạn này đã xuất hiện rất nhiều trường tư nổi tiếng, có quy mô lớn. Lần đầu tiên, tại “một miền quê hẻo lánh, gần như tách biệt hẳn với sự nhộn nhịp của Thăng Long đã xuất hiện ngôi trường tư “*Phúc Giang thư viện*” của họ Nguyễn Huy ở Hà Tĩnh, có quy mô lớn, tổ chức được cơ sở vật chất đầy đủ phục vụ cho việc giảng dạy kế tiếp nhau qua nhiều thế hệ, trở thành ngôi trường tư thực điển hình ở nước ta thế kỷ XVII, chưa từng có trong lịch sử giáo dục trước đây.

Từ thế kỷ XVIII, lần đầu tiên ở một số địa phương vùng Đàng Ngoài như Vĩnh Phúc, Hà Tây (cũ), Hà Nội, Hải Dương đã xuất hiện loại hình trường dân lập do nhân dân trong làng tự nguyện trích thổ hoặc đóng góp tiền để xây dựng, thuê thầy giáo về dạy cho con em trong làng mà không có sự hỗ trợ của Nhà nước. Tuy chỉ manh nha ở một số làng thuộc một số địa phương nhất định, chưa phổ biến cho toàn vùng Đàng Ngoài nhưng sự xuất hiện của trường dân lập cho thấy mặc dù ý thức hệ Nho giáo đã bước vào suy yếu nhưng giáo dục Nho học vẫn rất được coi trọng, ngày càng phát triển sâu rộng trong đời sống của nhân dân nơi xã thôn. Đây chính là sự khởi đầu để các triều đại sau, nhất là triều Nguyễn, hệ thống trường dân lập có điều kiện phát triển rộng khắp.

Tổ chức và hoạt động giáo dục Nho học của các trường tư nơi làng xã bước đầu dẫn đi vào quy củ nhưng nhìn chung vẫn chưa thống nhất giữa các làng và chưa theo chuẩn khuôn mẫu như hệ thống trường công. Dù vậy, sự đa dạng về loại hình trường học thời kỳ này đã góp phần đáp ứng được nhu cầu học tập của đông đảo cư dân trong xã hội, nhất là tầng lớp bình dân. Chính lớp học của các Nho sĩ cùng lớp học các thầy đồ cấp làng xã đã có đóng góp quan trọng vào việc cung cấp đông đảo đội ngũ Nho sinh có trình độ tham dự thi Hương, thi Hội, số người đỗ Tiến sĩ ngày càng đông và có sự phân bố tương đối rộng của vùng Đàng Ngoài. Trên con đường làm quan, nhiều người đã trở thành những bậc Nho sĩ có đóng góp quan trọng cho bộ máy chính quyền, hình thành nên truyền thống hiếu học ở nhiều gia đình, dòng họ, làng xã như họ Lê Quý (Thái Bình), họ Vũ (Hải Dương), Nguyễn Quý làng Đại Mỗ (Hà Nội); họ Hồ ở Nghệ An; họ Nguyễn Tiên Điền, họ Phan Huy (Hà Tĩnh)... Trong đó có nhiều làng với truyền thống khoa bảng đã đi vào thơ ca được dân gian truyền tụng từ đời xưa: “*Đất Kẻ Giàn, quan Kẻ Vẽ*” hay “*thơ Mỗ, phú Cách, sách Vẽ*” (nghĩa là thơ làng Đại Mỗ, phú làng Cách Thượng Trì, văn sách làng Vẽ).

Chú thích:

(1) Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã thống kê các bộ sách, gồm: *Tứ thư*: (Luận Ngữ, Mạnh Tử, Trung dung, Đại học), *Ngũ kinh* (Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu), *Ngọc đường văn phạm*, *Văn hiến thông khảo* (sách đời Nguyên gồm 348 quyển), *Văn tuyển* (sách đời Lương gồm 602 quyển), *Cương mục* (sách đời Tống gồm 592 quyển), *Tính lý đại toàn* (sách đời Minh gồm 70 quyển), *Thiếu vi thông giám* (sách đời Tống, tiết yếu bộ “Tư trị thông giám” của Tư Mã Quang, 20

quyển), *Sách học để cương* (Sách thời Nguyên), *Nốc trai thập khoa sách lược* (sách đời Minh), *Tả Thị Xuân Thu*, *Chu lễ quảng nghĩa* (sách thời Thanh gồm 66 quyển).

(2) Gồm các sách: *Sử ký* của Tư Mã Thiên, *Tiền Hán thư* của Ban Cố, *Hậu Hán thư* của Phạm Việp, *Tam quốc chí* của Trần Thọ, *Tấn thư* của Phòng Huyền Linh (Cb), *Tống thư* (Thẩm Ước), *Nam Tê thư* (Tiêu Tử Hiển), *Lương thư* (Diêu Tư Liêm), *Trần thư* (Diêu Tư Liêm), *Ngụy thư* (Ngụy Thu), *Bắc Tê thư* (Lý Bách Dực), *Chu thư* (Lệnh Hồ Đức Phân), *Tùy thư* (Ngụy Trưng), *Nam sử*, *Bắc sử* (Lý Diên Thọ), *Cựu Đường thư* (Lưu Hú -Cb), *Tân Đường thư* (Âu Dương Tu, Tống Kỳ), *Cựu Ngũ Đại sử* (Tiết Cư Chính), *Tân Ngũ Đại sử* (Âu Dương Tu), *Tống sử*, *Liêu sử*, *Kim sử* (Thoát Thoát -Cb), *Nguyên sử* (Tống Liêm -Cb), *Minh sử* (Trương Đình Ngọc-Cb).

(3) Tác giả Yumio Sakurai đã dựa vào kết quả phỏng vấn của những người trong làng sinh sống và được đi học trước năm 1954 để đưa ra nhận xét, kết luận.

Tài liệu tham khảo:

Christophoro Borri (1998). *Xứ Đàng Trong năm 1621 (bản dịch của Nguyễn Hồng Huệ)*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

Đình Khắc Thuần (Cb) (2006). *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Đỗ Thị Hào (Cb) (2016). *Tục hay, lệ lạ Thăng Long – Hà Nội*. Nxb Phụ Nữ.

Hồ Phi Hội (Khởi biên), Hồ Trọng Chuyên (Tục biên) (2004). *Quỳnh Đôi cổ kim sự tích Hương biên*. Nxb Lao động. Hà Nội.

Lê Quý Đôn (2007). *Kiến văn tiểu lục*. Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội.

Lê Thị Thu Hương (2022). *Truyền thống khuyến học ở Nghệ An qua tư liệu Hán Nôm*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Nguyễn Hữu Mùi (2006). *Nghiên cứu văn bia khuyến học Việt Nam (từ thế kỷ XV đến những năm đầu thế kỷ XX)*. LATS. Ngữ văn, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Nguyễn Hữu Mùi (2019). Dòng họ Nguyễn Huy Trường Lưu: Mô hình tiêu biểu về trường tư thục ở Việt Nam thế kỷ XVIII. *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.

Nguyễn Hữu Mùi. (2005). Vài nét về tình hình giáo dục Nho học ở cấp làng xã qua tư liệu văn bia. *Tạp chí Hán Nôm*, Số 4.

Nguyễn Hữu Thông (Cb) (2007). *Mạch sống của Hương ước trong làng Việt Trung bộ (dẫn liệu từ làng xã các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*. Nxb Thuận Hóa. Huế.

Nguyễn Thị Hoàng Yến (2019). *Nghiên cứu văn bản tục lệ Hán Nôm làng xã huyện Từ Liêm trước năm 1945*. Luận án Tiến sĩ, ngành Hán Nôm, Học viện Khoa học xã hội.

Nguyễn Thị Hương (2011). Sự hình thành và phát triển của sách dạy lịch sử Việt Nam viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 11

Nguyễn Tiến Cường (1998). *Sự phát triển giáo dục và chế độ thi cử ở Việt Nam*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Ninh Viết Giao (Cb) (1998). Hương lệ làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu). *Hương ước Nghệ An*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội.

Quách Thu Hiên (2018). Tự học Việt Nam cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII: trường hợp Vũ Thạnh và học đường Hà Nội. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Thám hoa Vũ Thạnh con người và sự nghiệp*. Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, tháng 12.

Sở Văn hóa Thể thao Hà Tĩnh (1996). *Hương ước Hà Tĩnh*. Hà Tĩnh.

Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000). *Hương ước Thanh Hóa*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Vũ Duy Mên (2011). Vài nét về giáo dục Nho học từ thế kỷ XI đến đầu thế kỷ XX ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Số 5 (421).

Yumio Sakurai (2007). Trường thầy đồ trong lịch sử của một làng quê vùng châu thổ sông Hồng. *Việt Nam học: Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ 2*. Tập IV. Nxb Thế giới, Đại học QGHN, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.